

Bản án số:19/2018/HNGĐ-PT.  
Ngày: 11/9/2018  
V/v “*Tranh chấp xin ly hôn,  
con chung, chia tài sản chung  
khi ly hôn*”

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:** Bà Ngô Thị Minh Trang.

**Các thẩm phán:** Bà Nguyễn Thị Kim Hương

Bà Nguyễn Diệu Hiền

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Phan Thị Nhung- Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang:** Ông Cao Phương Bình- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 11 tháng 9 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 09/2018/TLPT-HNGĐ ngày 11/6/2018 về việc “*Tranh chấp xin ly hôn, con chung, chia tài sản chung khi ly hôn*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 21/2018/HNGĐ-ST ngày 04 tháng 4 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố R, tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 112/2018/QĐPT-HNGĐ ngày 02 tháng 7 năm 2018 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Bà Trần Thị T, sinh năm 1968. (có mặt)

Địa chỉ: Số 839/1 Nguyễn Tr, AB, RG, Kiên Giang.

Tạm trú: 47 PH, phường AB, Thành phố RG, Kiên Giang

**Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn:** Bà Trần Thị Phương M, trợ giúp viên pháp lý thuộc trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Kiên Giang.(có mặt)

**- Bị đơn:** Ông Phạm Bá H, sinh năm 1974.(có mặt)

Địa chỉ: Số 839/1 Nguyễn Tr, AB, RG, Kiên Giang.

**- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

1. Bà Đào Thúy Nh, sinh năm: 1961 (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: Số 89 S4 đường C, Phường VL, RG, Kiên Giang.

2. Ông Phạm Bá Kh, sinh năm: 1961 (có đơn xin vắng mặt)
3. Ông Phạm Bá L, sinh năm: 1964 (có đơn xin vắng mặt)
4. Ông Phạm Bá T, sinh năm: 1968 (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn Đ, xã Q, huyện X, tỉnh Thanh Hóa.

5. Bà Phạm Thị Th, sinh năm: 1978 (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: Số 10/4 , quận T, thành phố C.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Trần Thị T và bị đơn ông Phạm Bá H.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN**

### ***Nguyên đơn bà Trần Thị T trình bày:***

Bà và ông H chung sống với nhau từ ngày 06/12/2003 âm lịch có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán, có đăng ký kết hôn và được UBND phường AB cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 05/11/2004.

Nguyên nhân xin ly hôn: Vào đầu tháng 3/2015 bà hay tin mẹ của bà bị bệnh nặng không thể cứu chữa được, được sự đồng ý của ông H đã sắp xếp cho bà về quê để chăm sóc. Trong lúc ở quê ông H điện thoại chửi bà và gia đình bà nặng nề. Sau khi ở quê vào thấy quần áo của bà đã bị ông H bỏ ra ngoài trời mưa nắng đã bị mục nát cùng với đồ dùng phương tiện, máy, xe của bà cũng bị vứt bỏ ra ngoài đường hư hết. Vì điều kiện khó khăn bà cố gắng khắc phục sửa chữa lại để tiếp tục cuộc sống nhưng ông H cứ tiếp tục gây ra nhiều chuyện bất hòa khiến cho Bà không thể chịu đựng được. Thấy tình cảm không hàn gắn được nên bà đã tự ly thân với ông H và ra ở riêng từ tháng 6/2015 cho đến nay.

Bà yêu cầu được ly hôn với ông H vì tình cảm vợ chồng không còn.

- Về con chung: Bà T xác định có 01 người con ruột chung tên: Phạm Hoàng P, sinh năm 2005 và 01 người con nuôi tên Phạm Thanh T, sinh năm: 1999 (đã trưởng thành). Bà T yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung tên Phạm Hoàng P, không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Bà T xác định có một căn nhà tọa lạc tại số 839/1 Nguyễn Tr, phường AB, RG. Tổng diện tích 180 m<sup>2</sup> , giấy chứng nhận QSD đất số BC 305935, thửa đất số 82, tờ bản đồ số 101 trị giá 400.000.000 đồng. Do ông H đứng tên, tài sản này có được từ nguồn tiền nhận bồi thường từ nhà và đất cũ tại hẻm 1328/70 Nguyễn Tr và tiền bán nền đất tái định cư. Bà T thừa nhận nhà và đất cũ trước đây có trước khi bà kết hôn với ông H nhưng sau khi kết hôn bà đã dùng tiền cá nhân để trả 300.000 tiền khoan cây nước; trả tiền vật liệu xây dựng 500.000 đồng ông H nợ; trả nợ tiền làm nhà cho một số người. Quá trình sống chung bà và ông H bỏ tiền ra sửa chữa nhà vào năm 2004 nâng nền và xây tường lại; năm 2011 vay tiền ngân hàng Kiên Long để sửa mái hiên phía trước. Thời điểm nhận tiền bồi thường bà có đi cùng ông H để nhận tiền, rồi cùng ông H đi gửi ngân hàng. Thời điểm mua đất và xây nhà tại số 839/1 Nguyễn Tr cả Bà và ông H cùng đi tìm mua đất và bỏ công sức xây dựng nhà. Do vậy, ông H không thể được quyền hưởng hết phần tài

sản có công sức của Bà trong đó. Bà yêu cầu được chia  $\frac{1}{2}$  giá trị nhà đất. Tại phiên tòa sơ thẩm bà T thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện là yêu cầu được nhận phần đất trống cấp bên nhà ngang 05m x dài 18m tại số 839/1 Nguyễn Tr, AB, RG, tương đương  $\frac{1}{3}$  giá trị tài sản chung.

- Về nợ chung: Bà T xác định có nợ bà Đào Thị Nh 02 chỉ vàng 24K vào năm 2007. Yêu cầu bà và ông H mỗi người trả  $\frac{1}{2}$ . Tại phiên tòa, bà T thay đổi yêu cầu là chịu trách nhiệm trả số vàng còn nợ 02 chỉ vàng 24K cho bà Nh, không yêu cầu giải quyết trong vụ án này.

**Bị đơn ông Phạm Bá H trình bày:** Về quan hệ hôn nhân, thời điểm ly thân ông H đều thống nhất To ý kiến của bà T. Ngoài ra ông H cho rằng:

- Về con chung: Ông H xác nhận có 01 người con chung tên Phạm Hoàng Ph, sinh năm 2005 và 01 người con nuôi tên Phạm Thanh T, sinh năm 1999 (đã trưởng thành).

- Về phần nhà đất tọa lạc tại số 1328/70 Nguyễn Tr, AB, RG là tài sản cá nhân của ông và mẹ ông, có trước khi kết hôn với bà T. Cụ thể vào năm 2001 ông và mẹ ruột là bà Trần Thị L (đã chết) có bỏ tiền ra mua diện tích 147,2 m<sup>2</sup> và đã bỏ tiền ra cất lên căn nhà. Đến tháng 12/2003 ông kết hôn với bà T, bà T sống với ông tại căn nhà đó.

Năm 2011 có vay tiền của Ngân hàng K sửa nhà: nâng nền và mua 01 xe 01 hon đa hiện ông đang chạy.

Đến ngày 04/01/2013 Nhà nước có chủ trương giải tỏa toàn bộ DT 147,2 m<sup>2</sup> và cả căn nhà trên đất theo Quyết định thu hồi đất số 100/QĐ-UBND TP. RG. Số tiền được bồi thường hỗ trợ là 375.000.000 đồng và được nhà nước bán lại 01 nền tái định cư nhưng do ông không nhận và nhượng lại cho người khác hưởng chênh lệch 75.000.000 đồng. Ông đã lấy số tiền bồi thường hỗ trợ kể cả tiền nhượng nền tái định cư chênh lệch mua diện tích đất 180 m<sup>2</sup>, với số tiền 135.000.000 đồng vào năm 2013 do ông đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sau khi mua đất số tiền còn lại dùng xây dựng nhà vào năm 2014 nay là số 839/1 Nguyễn Tr, AB, thành phố RG với số tiền làm nhà 180.000.000 đồng, trả nợ cho ngân hàng K hơn 40.000.000 đồng, một phần nhỏ dùng chi phí về thăm quê.

- Về số nợ 02 chỉ vàng 24K của bà Đào Thúy Nh ông hoàn toàn không hay biết, nếu bà T mượn thì bà đã dùng cho mục đích cá nhân của bà không liên quan đến nợ chung của vợ chồng.

Tại phiên tòa ông H yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về hôn nhân: Ông H thống nhất ly hôn với bà Trần Thị T.

- Về con chung: Ông H xác nhận có 01 người con chung tên Phạm Hoàng P, sinh năm 2005 và 01 người con nuôi tên Phạm Thanh T, sinh năm 1999 (đã trưởng thành). Cháu P có nguyện vọng sống với ông nên yêu cầu Tòa án giao cháu P cho ông trực tiếp nuôi dưỡng, không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Ông H xác định ông và bà T không có tài sản chung. Căn nhà và đất tọa lạc tại số 839/1 Nguyễn Tr, AB, RG là tài sản của ông và của các anh chị em ruột ông. Ông H đồng ý hỗ trợ cho bà T số tiền 60.000.000 đồng.

- Về nợ chung: Ông H xác định không có, ông không có nợ bà Nh như trình bày của bà T nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

***Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Th trình bày:***

Trước đây mẹ Bà là Trần Thị L sống chung với ông H và vợ chồng bà tại 1328/70 Nguyễn Tr. Phần đất và nhà cũ trước đây tại địa chỉ này do mẹ bà và một phần ông H bỏ tiền ra mua đất và xây nhà năm 2001. Năm 2007 mẹ bà chết, không để lại di chúc, cha bà đã chết năm 1994. Cha mẹ có 05 người con tên: Phạm Bá Kh; Phạm Bá L; Phạm Bá T; Phạm Bá H và bà là Phạm Thị Th.

Thời điểm ông H làm thủ tục hợp thức hóa và thời điểm nhận tiền bồi thường đất, nhà thì Bà không biết.

Nhà và đất hiện nay tại số 839/1 Nguyễn Tr tuy đứng tên ông H nhưng nguồn tiền mua và xây nhà là từ tiền bồi thường của Nhà nước, tiền bán đất tái định cư, nên có phần của mẹ bà trong đó. Bà không yêu cầu chia phần của mẹ bà trong vụ kiện này, đề nghị Tòa án xem xét nguồn gốc tài sản để không chia cho bà T, đề nghị Tòa án xem xét yêu cầu của ông H.

Ông Phạm Bá Kh, Phạm Bá T, Phạm Bá L có ý kiến trình bày: không thừa nhận đất và nhà tại địa chỉ số 839/1 Nguyễn Tr, phường AB, thành phố RG, Kiên Giang là tài sản chung của ông H và bà T mà xác định đây là tài sản đồng thừa kế của các anh em.

***Tại bản án dân sự sơ thẩm số 21/2018/HNGĐ-ST ngày 04 tháng 4 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố RG, tỉnh Kiên Giang đã quyết định:***

- Về quan hệ hôn nhân: Ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Trần Thị T với ông Phạm Bá H. Tuyên bố bà Trần Thị T được ly hôn với ông Phạm Bá H.

- Về quan hệ con chung: Giao người con chung tên Phạm Hoàng P, sinh năm 2005 cho ông Phạm Bá H tiếp tục nuôi dưỡng, bà T không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Bà Trần Thị T được quyền qua lại, chăm sóc và giáo dục con chung, không ai có quyền ngăn cản.

- Về quan hệ tài sản chung:

Chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản chung của bà Trần Thị T đối với ông Phạm Bá H.

Giao cho ông Phạm Bá H toàn quyền quản lý, sử dụng, định đoạt căn nhà và đất diện tích 180 m<sup>2</sup> tại thửa đất số 82, tờ bản đồ số 101 tọa lạc tại số 839/1 Nguyễn Tr, phường AB, thành phố RG, Kiên Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 715565 do UBND thành phố RG cấp ngày 20/5/2013 đứng tên ông Phạm Bá H.

Ông Phạm Bá H có trách nhiệm giao cho bà Trần Thị T số tiền 166.242.700 đồng (Một trăm sáu mươi sáu triệu hai trăm bốn mươi hai nghìn bảy trăm đồng) kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật.

- Về quan hệ nợ chung: Bà T và ông H xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí định giá, về án phí và báo quyền kháng cáo theo luật định.

- Ngày 16 tháng 4 năm 2018, nguyên đơn bà Trần Thị T có đơn kháng cáo với nội dung: Bà yêu cầu được chia đôi khối tài sản chung nhà và đất tại 839/1 Nguyễn Tr, phường AB, thành phố RG, tỉnh Kiên Giang được cơ quan nhà nước thẩm định là 500.000.000 đồng, mỗi người được hưởng  $\frac{1}{2}$  giá trị tài sản chung là 250.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi triệu đồng).

- Ngày 16 tháng 4 năm 2018, bị đơn ông Phạm Bà H có đơn kháng cáo với nội dung: Ông yêu cầu bác một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T về yêu cầu chia tài sản chung. Ông H chỉ chấp nhận hỗ trợ bà T số tiền 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng).

Tại phiên tòa: nguyên đơn bà Trần Thị T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo. Bà T yêu cầu chia cho bà  $\frac{1}{2}$  giá trị tài sản chung là nhà, đất tại số 839/1 Nguyễn Tr, phường AB, thành phố RG, tỉnh Kiên Giang.

Bị đơn ông Phạm Bá H giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Ông H cho rằng nhà và đất tại 839/1 Nguyễn Tr, phường AB, thành phố RG, tỉnh Kiên Giang là tài sản riêng của ông và mẹ ông. To đơn kháng cáo ông chỉ đồng ý hỗ trợ bà T số tiền 60.000.000 đồng, tại phiên tòa ông đồng ý hỗ trợ 100.000.000 đồng thay cho số tiền 60.000.000 đồng.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bà T trình bày: bà T đã chung sống với ông H 10 năm và có công sức đóng góp trong việc tạo lập tài sản. Đối với nhà và đất đang tranh chấp thì quyền sử dụng đất được cấp giấy chứng nhận trong thời kỳ hôn nhân của ông H và bà T, nên có cơ sở xác định ông H đã nhập tài sản riêng vào tài sản chung. Do đó đề nghị, xác định tài sản tranh chấp là tài sản chung và chia cho bà T được nhận  $\frac{1}{2}$  giá trị tài sản hoặc phần đất trống còn lại kế bên nhà ông H đang ở do bà T có khó khăn về chỗ ở.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang phát biểu quan điểm:

- Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký, các đương sự đã chấp hành đúng quy định của pháp luật dân sự.

- Về nội dung vụ án: Tòa án cấp sơ thẩm chia cho bà T 1/3 giá trị tài sản là 166.242.700 đồng là phù hợp. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm xét giảm án phí cho bà T là không đúng. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà T và ông H, giữ nguyên bản án sơ thẩm về chia tài sản, sửa án phí về phần án phí cho phù hợp với quy định của pháp luật.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến tranh luận của các đương sự và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1]. Về thủ tục tố tụng:

Đối với phần Quyết định của bản án sơ thẩm về hôn nhân, con chung, nợ chung không có kháng cáo; Viện kiểm sát không kháng nghị và đã có hiệu lực pháp luật nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2]. Xét kháng cáo của bà Trần Thị T và ông Phạm Bá H, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Nguồn gốc diện tích đất 180m<sup>2</sup> và công trình gắn liền với đất tại số 839/1 Nguyễn Tr, phường AB, thành phố RG, Kiên Giang là tài sản hình thành từ số tiền bồi thường nhà, đất cũ (1328/70 Nguyễn Tr, AB, RG) bị giải tỏa của ông H trước khi kết hôn với bà T. Ông H cho rằng nhà, đất cũ là tài sản chung của ông và mẹ ông là bà L. Tuy nhiên, ông H không xác định được phần giá trị giữa ông và bà L là bao nhiêu; nhà, đất cũ trước khi bị giải tỏa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông H đứng tên vào năm 2010, trong khi bà L chết năm 2007. Năm 2013 nhà, đất bị giải tỏa, ông H đã sử dụng nguồn tiền bồi hoàn để mua đất và xây dựng nhà tại số 839/1 Nguyễn Tr, phường AB, thành phố RG, Kiên Giang, các anh em ông H không có ý kiến tranh chấp thừa kế. Thời điểm này, ông H và bà T là vợ chồng nên cấp sơ thẩm chia tài sản cho bà T là có căn cứ. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm chỉ xác định chia tài sản nhưng không xác định rõ tài sản này có phải là tài sản chung của bà T và ông H hay không? Cấp sơ thẩm nhận định ông H không có căn cứ xác định tài sản chung của bà L và ông H nhưng lại cho rằng trong tài sản này có phần của bà L để chia cho bà T 1/3 giá trị tài sản và giành quyền khởi kiện cho các anh chị em ông H là mâu thuẫn.

[3]. Nguồn gốc nhà, đất cũ có trước thời kỳ hôn nhân nhưng trong thời kỳ hôn nhân, ông H đã đưa số tiền bồi thường nhà, đất cũ bị giải tỏa và tiền nhượng nền đất tái định cư để tạo lập nhà, đất tại số 839/1 Nguyễn Tr, phường AB, thành phố RG, Kiên Giang. Ông H không chứng minh được nhà, đất là tài sản chung của ông với bà L. Sau khi bà L qua đời, các anh chị em của ông H cũng không yêu cầu chia thừa kế đối với số tiền giải tỏa nhà, đất. Từ năm 2005, bà T và ông H đã cùng chung sống

ở nhà, đất cũ; năm 2006 bà T vay tiền ngân hàng để sửa chữa nhà cũ trước khi giải tỏa và tiếp tục sinh sống đến khi bị giải tỏa vào năm 2013. Đến năm 2014, bà T và ông H sử dụng tiền bồi thường giải tỏa để tạo lập nhà, đất và tiếp tục chung sống với nhau đến khi xin ly hôn.

Mặc dù, ông H không thừa nhận nhưng Hội đồng xét xử có căn cứ xác định ông H đã nhập vào tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân và quyền sử dụng đất được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân là tài sản chung vợ chồng theo quy định tại Điều 27 Luật hôn nhân gia đình năm 2000. Do đó, Hội đồng xét xử xác định nhà, đất tại số 839/1 Nguyễn Tr, phường AB, thành phố RG, Kiên Giang là tài sản chung của bà T và ông H trong thời kỳ hôn nhân. Vì vậy, Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông H.

[4]. Ttheo quy định tại Điều 95 Luật hôn nhân gia đình năm 2000, nguyên tắc chia tài sản chung vợ chồng là chia đôi nhưng cũng phải xem xét đến công sức đóng góp của các bên. Tòa án cấp sơ thẩm tính công sức đóng góp của ông H nhiều hơn do số tiền để tạo lập nhà, đất tại số 839/1 Nguyễn Tr, phường AB, thành phố RG, Kiên Giang có nguồn gốc phần lớn từ tiền bồi thường giải tỏa, nhà đất là tài sản của ông H có trước hôn nhân và chia cho bà T 1/3 giá trị tài sản với số tiền là 166.4242.700 đồng là phù hợp. Bà T yêu cầu chia đôi giá trị tài sản là không có cơ sở nên Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà T.

[5]. Về án phí: cấp sơ thẩm xét miễn án phí cho bà T là không đúng với quy định tại khoản 2 Điều 13 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án vì bà T được chia tài sản và có khả năng nộp toàn bộ án phí chia tài sản nên cần sửa án sơ thẩm về phần án phí.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang, không chấp nhận kháng cáo của ông H và bà T, giữ nguyên bản án sơ thẩm về chia tài sản, sửa án sơ thẩm về án phí và điều luật áp dụng.

-Án phí sơ thẩm: bà T phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm và bà T phải chịu án phí trên tài sản được chia 166.242.700 đồng x 5% là 8.312.135 đồng. Tổng cộng là 8.612.135 đồng.

Ông H phải nộp án phí trên giá trị tài sản được chia 332.485.400 x 5% là 16.624.266 đồng.

- Án phí phúc thẩm: do kháng cáo không được chấp nhận nên bà T, ông H mỗi người phải chịu án phí 300.000 đồng.

**Vì các lẽ trên;**

## **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Trần Thị T và bị đơn Phạm Bá H về chia tài sản.

- Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 21/2018/HNGĐ-ST ngày 04/04/2018 của Tòa án nhân dân thành phố RG, tỉnh Kiên Giang về phần án phí và điều luật áp dụng

Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 147, Điều 226, điểm b Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng Điều 11, Điều 27, Điều 95 Luật hôn nhân gia đình năm 2000; Điều 56, điều 57, điều 58, Điều 59, Điều 81, Điều 82, điều 83, Điều 29, Điều 33, Điều 38 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

Áp dụng Điều 26, khoản 5 Điều 27; khoản 2 Điều 13 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

### **Tuyên xử:**

1. Về quan hệ hôn nhân: Ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Trần Thị T với ông Phạm Bá H.

Tuyên bố bà Trần Thị T được ly hôn với ông Phạm Bá H.

2. Về quan hệ con chung: giao con chung tên Phạm Hoàng P, sinh năm 2005 cho ông Phạm Bá H tiếp tục nuôi dưỡng, bà T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Bà T được quyền qua lại, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được quyền ngăn cản.

3. Về quan hệ tài sản chung: chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản chung của bà Trần Thị T với ông Phạm Bá H.

Xác định nhà và quyền sử dụng đất diện tích 180 m<sup>2</sup> tại thửa đất số 82, tờ bản đồ số 101 tọa lạc tại số 839/1 Nguyễn Tr, phường AB, thành phố RG, tỉnh Kiên Giang To giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 715565 do UBND thành phố RG cấp ngày 20/5/2013 đứng tên ông Phạm Bá H là tài sản chung của ông Phạm Bá H và bà Trần Thị T. Nhà và đất có giá trị là 498.728.000 đồng.

Chia cho bà T tài sản có giá trị là 166.242.700 đồng, chia cho ông H tài sản có giá trị 332.485.400 đồng.

Bà T được nhận giá trị là 166.242.700 đồng. Giao cho ông Phạm Bá H được quyền quản lý, sử dụng đất (diện tích đất qua đo đạc thực tế có chiều ngang trước và ngang sau là 10m, chiều dài là 19,2m) và công trình xây dựng trên đất gồm: căn nhà

có chiều ngang trước 4,3m, ngang sau 4,9m; chiều dài 15m; mái che tại thửa đất số 82, tờ bản đồ số 101 tọa lạc tại số 839/1 Nguyễn Tr, phường AB, thành phố RG, tỉnh Kiên Giang To giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 715565 do UBND thành phố RG cấp ngày 20/5/2013 đứng tên ông Phạm Bá H (theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 26/6/2017).

Ông Phạm Bá H phải có trách nhiệm giao cho bà Trần Thị T số tiền 166.242.700 đồng (Một trăm sáu mươi sáu triệu hai trăm bốn mươi hai nghìn bảy trăm đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án To mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về quan hệ nợ chung: bà T và ông H xác định không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

5. Về án phí:

- Án phí sơ thẩm: bà Trần Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và án phí dân sự giá ngạch về chia tài sản là 8.312.000 đồng. Tổng cộng là 8.612.000 đồng (tám triệu sáu trăm mười hai nghìn đồng).

Ông Phạm Bá H phải chịu án phí dân sự giá ngạch đối với giá trị tài sản được chia là 16.624.000 đồng (mười sáu triệu sáu trăm hai mươi bốn nghìn đồng).

- Án phí phúc thẩm: bà Trần Thị T và ông Phạm Bá H mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí phúc thẩm.

Bà T được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp 2.650.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003455 ngày 30/3/2017 và 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu tiền số 0004590 ngày 16/4/2018 của Chi cục thi hành án thành phố RG, tỉnh Kiên Giang. Bà T còn phải nộp thêm số tiền 5.962.000 đồng (năm triệu chín trăm sáu mươi hai nghìn đồng).

Ông H được khấu trừ số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu tiền số 0004592 ngày 17/4/2018 của Chi cục thi hành án thành phố RG, tỉnh Kiên Giang. Ông H còn phải nộp 16.624.000 đồng (mười sáu triệu sáu trăm hai mươi bốn nghìn đồng).

6. Về chi phí định giá: Theo hóa đơn ngày 17/7/2017 của công ty TNHH định giá Thịnh Vượng thì số tiền chi phí định giá là 2.400.000 đồng. Bà T phải chịu số tiền 800.000 đồng, ông H phải chịu số tiền 1.600.000 đồng. Do bà T đã nộp tạm ứng chi phí định giá nên ông H phải trả lại cho bà T số tiền 1.600.000 đồng.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành To quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa Th thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án To quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện To quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA  
(đã ký)**

***Nơi nhận:***

- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- TAND TP.RG;
- Chi cục THADS TP.RG;
- Cơ quan thực hiện đăng ký kết hôn
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**Ngô Thị Minh Trang**